

**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường Lưu Kiếm)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KH và CN	Chi quốc phòng	Chi AN-TTAT xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi PT-TH, thông tấn	Chi TD-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi HD của cơ quan, quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi NN-LN, thủy lợi, thủy sản				
A	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	19=2/1
B	TỔNG CHI	312.384.657.837	296.917.146.285	159.847.537.130		1.322.358.696	4.684.974.000	9.103.748.620	3.975.471.898	229.991.000	88.060.000	1.913.577.680	10.076.230.880	5.918.600.401	4.157.630.479	68.515.855.442	36.636.471.439	522.869.500	95%
1	Trường Trung học cơ sở Lưu Kiếm	15.611.997.388	15.611.997.388	15.611.997.388															100%
2	Trường Tiểu học Kênh Giang	12.819.359.467	12.782.359.467	12.782.359.467															100%
3	Trường Trung học cơ sở Liên Khê	10.938.751.368	10.866.891.368	10.866.891.368															99%
4	Trường Tiểu học Liên Khê	12.415.123.926	12.415.123.926	12.415.123.926															100%
5	Trường Tiểu học Lưu Kiếm	17.290.128.280	17.290.128.280	16.883.589.280													406.539.000		100%
6	Trường Tiểu học Đông Sơn	8.957.955.436	8.957.955.436	8.957.955.436															100%
7	Trường mầm non Đông Sơn	9.009.724.569	9.009.724.569	9.009.724.569															100%
8	Trường mầm non Kênh Giang	11.368.254.520	11.368.254.520	11.368.254.520															100%
9	Trường Mầm non Lưu Kỳ	5.491.521.580	5.491.521.580	5.491.521.580															100%
10	Trường mầm non Liên Khê	13.420.011.840	13.420.011.840	13.420.011.840															100%
11	Trường mầm non Lưu Kiếm	13.830.948.240	13.830.948.240	13.830.948.240															100%
12	Trường THCS Trần Hưng Đạo	19.328.299.644	19.280.877.484	19.280.877.484															100%
13	Trung tâm Phục vụ Hành chính công phường Lưu Kiếm	1.232.169.000	1.217.812.000													1.187.812.000		30.000.000	99%
14	Văn phòng HDND và UBND phường Lưu Kiếm	67.583.714.979	59.312.716.881			1.322.358.696	4.684.974.000									52.985.814.685		319.569.500	88%
15	Văn phòng Đảng ủy phường Lưu Kiếm	8.287.246.000	8.287.246.000													8.287.246.000			100%
16	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường Lưu Kiếm	1.321.000.000	1.321.000.000													1.291.000.000		30.000.000	100%
17	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Lưu Kiếm	16.875.965.500	16.467.434.196	1.639.550.000								1.913.577.680	9.971.108.342	5.918.600.401	4.052.507.941	2.870.673.174	29.200.000	43.325.000	98%
18	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Lưu Kiếm	66.497.186.100	59.880.020.572	8.288.732.032				9.103.748.620	3.975.471.898	229.991.000	88.060.000					1.893.309.583	36.200.732.439	99.975.000	90%
19	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Lưu Kiếm	105.300.000	105.122.538										105.122.538		105.122.538				100%